

Về trình độ của lực lượng sản xuất ở Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới

● NGUYỄN ĐỨC LUẬN * - NGUYỄN THỊ HOÀI **

Tóm tắt: Tác giả bài viết đã phân tích sự thay đổi trình độ của lực lượng sản xuất (LLSX) ở Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới trên các nội dung: 1. Các yếu tố cấu thành LLSX; 2. LLSX ngày càng mang tính chất xã hội; 3. Phân công lao động xã hội; 4. Năng lực ứng dụng khoa học vào sản xuất; 5. Năng suất lao động. So sánh với thời điểm trước đổi mới để thấy rõ trình độ lực lượng sản xuất của nước ta đã có những thay đổi tích cực, phát triển mạnh mẽ. Quy mô, trình độ của LLSX hiện cao hơn nhiều so với những năm trước đổi mới. Điều này góp phần khẳng định tính đúng đắn của chủ trương đổi mới toàn diện đất nước mà Đảng ta đề ra tại Đại hội VI năm 1986.

Chủ trương đổi mới toàn diện đất nước được Đảng ta đề ra tại Đại hội VI năm 1986 đã nhanh chóng được cụ thể hóa và đi vào cuộc sống. Đến nay, hơn 30 năm đã trôi qua. Đây là lúc chúng ta cần nhìn lại những thành tựu đã đạt được, đặc biệt là thành tựu về phát triển lực lượng sản xuất. Nếu so sánh với thời điểm trước đổi mới, trình độ lực lượng sản xuất của nước ta hiện nay đã có những thay đổi rất tích cực, khẳng định tính đúng đắn của chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt là những đổi mới về quan hệ sản xuất, hội nhập quốc tế.

1. Khái niệm và trình độ của lực lượng sản xuất (LLSX)

Khái niệm LLSX:

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, LLSX là biểu hiện của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Thực chất của mối quan hệ này là việc con người chinh phục, tác động, cải biến giới tự nhiên để tạo ra của cải vật chất, và để làm được việc đó thì con người cần phải có một sức mạnh tổng hợp, đó là sức mạnh của sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất. Chính người lao động và tư liệu sản xuất là hai yếu tố cơ bản cấu thành LLSX.

Từ quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác

- Lênin, có thể hiểu LLSX là khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để biểu thị mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, thể hiện năng lực thực tiễn của con người, được tạo thành từ sự kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất trong quá trình chinh phục, cải biến tự nhiên, thực hiện việc sản xuất xã hội.

Trình độ của LLSX:

Trình độ của LLSX là khái niệm dùng để chỉ sự phát triển của công cụ sản xuất cũng như khả năng của con người thông qua việc sử dụng công cụ lao động để cải biến giới tự nhiên nhằm đảm bảo sự sinh tồn và phát triển của mình.

Trình độ của LLSX được biểu hiện như sau:

Thứ nhất, trình độ của LLSX biểu hiện qua trình độ của các yếu tố cấu thành nó, trước hết là biểu hiện qua năng lực, trình độ của người lao động. C.Mác chỉ rõ: “LLSX là kết quả của nghị lực thực tiễn của con người”⁽¹⁾. Ngoài ra, trình độ của LLSX còn biểu hiện qua trình độ của tư liệu sản xuất, mà điển hình nhất là

* PGS, TS, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

** TS, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

công cụ lao động. C.Mác viết: “Các tư liệu lao động không những là cái thước đo sự phát triển sức lao động của con người, mà còn là một chỉ tiêu của những quan hệ xã hội trong đó lao động được tiến hành”⁽²⁾.

Thứ hai, trình độ của LLSX biểu hiện qua tính chất của nó.

Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, khi phân tích LLSX, Ph.Ăngghen đã nhắc đến khái niệm tính chất của LLSX, mà thực chất đó cũng chỉ là một trong những biểu hiện về trình độ của LLSX. Khi LLSX ở trình độ thủ công thì LLSX mang tính cá nhân, khi LLSX đạt đến trình độ cơ khí hóa, công nghiệp phát triển thì LLSX mang tính xã hội.

Thứ ba, trình độ của LLSX biểu hiện qua sự phân công lao động xã hội.

Sự phân công lao động xã hội liên quan trực tiếp đến các công cụ lao động. C.Mác viết: “Công cụ càng tập trung thì phân công lao động càng phát triển... Chính vì thế mà bất cứ một phát minh lớn nào về máy móc cũng đều đưa đến một sự phân công lớn hơn, và đến lượt nó, mỗi lần phân công tăng lên lại đưa đến những phát minh mới về máy móc”⁽³⁾. Thậm chí, theo C.Mác và Ph.Ăngghen, trình độ phát triển của LLSX của một dân tộc biểu lộ rõ nhất ở trình độ phát triển của sự phân công lao động.

Thứ tư, trình độ của LLSX biểu hiện qua việc ứng dụng khoa học vào sản xuất.

C.Mác và Ph.Ăngghen nói nhiều đến vấn đề này khi các ông phân tích LLSX trong chủ nghĩa tư bản. Điều mà các ông luôn nhấn mạnh khi phân tích LLSX của chủ nghĩa tư bản là nền đại công nghiệp. Nền đại công nghiệp ra đời là kết quả tất yếu của cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra trên thế giới lúc đó. Theo Ph.Ăngghen, “sở dĩ có cuộc cách mạng đó, là do có sự phát minh ra máy hơi nước, các thứ máy kéo sợi, máy dệt và hàng loạt những thiết bị máy móc khác. Những máy móc đó... làm thay đổi toàn bộ phương thức sản xuất tồn tại từ trước tới nay...”⁽⁴⁾. Điều đó cho thấy, sự phát triển mạnh mẽ của LLSX của một xã hội nhất định là do xã hội đó biết ứng dụng những thành tựu khoa học vào sản xuất. Và phải coi khả năng ứng dụng khoa học đó cũng là một trong những biểu hiện về trình độ phát triển của LLSX. Biểu hiện này chỉ thực sự rõ nét từ xã hội tư bản trở đi.

Thứ năm, trình độ của LLSX biểu hiện qua năng suất lao động.

Khi phân tích về sự phân công lao động và công trường thủ công, C.Mác đã chỉ rõ: “Năng suất lao động lệ thuộc vào tài nghệ khéo léo của người lao động và tính chất hoàn bị của công cụ của họ”⁽⁵⁾. Từ đây ta có thể suy rộng ra rằng, nếu người lao động có năng lực thấp kém, công cụ lao động thô sơ thì chắc chắn năng suất lao động sẽ thấp; ngược lại, nếu người lao động có năng lực, trình độ cao, công cụ lao động ngày càng hoàn bị thì chắc chắn năng suất lao động sẽ cao. Nghĩa là năng suất lao động là sự biểu hiện tập trung nhất trình độ người lao động và sự phát triển của công cụ lao động.

Trong tiến trình lịch sử, LLSX phát triển từ trình độ thấp lên trình độ cao, LLSX của các thời đại sau luôn kế thừa những thành tựu của các thời đại trước đó.

LLSX luôn được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin xem xét trong mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất. Trong phạm vi bài viết này, tác giả không bàn nhiều đến mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và quan hệ sản xuất mà chủ yếu làm rõ những thay đổi về trình độ của LLSX sau hơn 30 năm đất nước ta thực hiện đường lối đổi mới.

2. Sự thay đổi trình độ của LLSX ở Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới

Sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, LLSX ở nước ta có sự phát triển mạnh mẽ, nâng cao về trình độ với những biểu hiện khá phong phú.

Thứ nhất, các yếu tố cấu thành LLSX có sự nâng cao về trình độ, mở rộng quy mô

Trước hết, đó là những thay đổi của người lao động - bộ phận quan trọng nhất cấu thành LLSX. Năm 1986, tổng số lao động cả nước là gần 27,4 triệu người. Sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, tổng số lao động cả nước đã tăng khoảng 2 lần. Tính đến thời điểm quý I năm 2018, tổng số lao động cả nước (từ 15 tuổi trở lên) ước tính khoảng 55,1 triệu người, trong đó số người có việc làm khoảng 54,0 triệu người. Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ “sơ cấp nghề” trở lên ước tính là 11,6 triệu người, chiếm 21,5% số lao động có việc làm trong cả nước⁽⁶⁾, trong đó có khoảng 5 triệu lao động có trình độ đại học. Chất lượng của nguồn lực lao động không chỉ thể hiện ở trình độ mà còn thể hiện ở kinh nghiệm, kỹ năng lao động. Trong những năm gần đây, kinh nghiệm và kỹ năng của người lao động nước ta không

ngừng được cải thiện. Tại kỳ thi tay nghề ASEAN lần thứ 12 tổ chức năm 2018 tại Thái Lan với sự tham gia của 10 nước ASEAN, đoàn Việt Nam đã xuất sắc đạt thành tích ở 22/24 nghề thi chính thức. Tính theo tổng số điểm, đoàn Việt Nam đạt 32.576 điểm, xếp thứ hai sau chủ nhà Thái Lan (33.267 điểm). Tính theo huy chương, đoàn Việt Nam giành vị trí thứ 3 toàn đoàn về tổng sắp huy chương với 7 huy chương vàng, 7 huy chương bạc, 6 huy chương đồng và 16 Chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc⁽⁷⁾. Kết quả này phần nào phản ánh sự tiến bộ về kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động Việt Nam, qua đó thể hiện sự tiến bộ về chất lượng nguồn nhân lực nước ta hiện nay.

Về đối tượng lao động, nếu như năm 1986, diện tích ruộng đất hoang lên đến 12.266,0 nghìn ha, diện tích trồng lúa là 5.688,6 nghìn ha thì đến năm 2017, diện tích trồng lúa của Việt Nam hiện là ước tính đạt 7,72 triệu ha⁽⁸⁾, xếp thứ 6/10 nước có diện tích trồng lúa gạo lớn nhất thế giới. Nếu như sản lượng lúa năm 1986 là 16.002,9 nghìn tấn, năng suất lúa là 28,1 tạ/ha, thì đến năm 2017, sản lượng lúa đạt khoảng 42,84 triệu tấn, năng suất lúa đạt 55,5 tạ/ha, tăng hơn rất nhiều so với thời kỳ trước đổi mới. Với năng suất, sản lượng tăng như vậy, nước ta không chỉ đảm bảo nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu gạo ra thế giới với giá trị đạt hơn 2 tỷ USD mỗi năm. Bên cạnh đất đai, hiện nay, nhiều đối tượng lao động khác cũng được huy động và khai thác ngày càng hiệu quả hơn so với những năm trước đổi mới, góp phần làm gia tăng LLSX của nước ta. Trong năm 1986, với những nguồn lực còn nhiều hạn chế, nền sản xuất nước ta khai thác được 6.400 nghìn tấn than sạch; sản xuất được 2,9 nghìn tấn thép đúc phụ tùng (thép thỏi), 64,1 nghìn tấn thép cán, 1525,8 nghìn tấn xi măng...⁽⁹⁾; một số tài nguyên, khoáng sản khác chưa đủ năng lực khai thác, sản xuất hoặc đã khai thác, sản xuất được nhưng hiệu quả không cao. Đến năm 2015 (sơ bộ), việc khai thác, sản xuất những đối tượng lao động đó đã tăng lên như sau: Than sạch là 41484 nghìn tấn, 18746 nghìn tấn dầu thô, 2238 nghìn tấn quặng sắt và tinh quặng sắt, 49304 nghìn tấn quặng đồng và tinh quặng đồng, 51525 nghìn m⁽¹⁰⁾ cát các loại; sản xuất được 4122,2 nghìn tấn sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng khô khác, 12065 nghìn tấn thép cán và thép hình, 67427 nghìn tấn xi măng...⁽¹¹⁾.

Tư liệu lao động, đặc biệt là công cụ lao động, có nhiều chuyển biến tích cực. Số công cụ sản xuất được sản xuất ra hàng năm không chỉ thể hiện sự phát triển của LLSX mà còn thể hiện sự gia tăng về quy mô và trình độ của LLSX. Năm 1986, công cụ sản xuất thủ công và sức kéo động vật còn được sử dụng phổ biến trong sản xuất với 1.793,4 nghìn con trâu và 1.065,0 nghìn con bò cày kéo; các cơ sở sản xuất công nghiệp chỉ sản xuất được 850 máy bơm nước thủy lợi; 1.323 máy công cụ; 6.213 động cơ điêzen; 15.149 động cơ điện...⁽¹²⁾. Đến nay, công cụ sản xuất ở Việt Nam đã có những thay đổi rất lớn. Mức độ trang bị động lực của nông nghiệp Việt Nam bình quân đạt 1,16 cv/ha canh tác, tỷ lệ cơ giới hóa cả nước trong sản xuất nông nghiệp: Cây lúa đạt 72%, các cây trồng cạn đạt 65%; nếu tính theo các khâu, riêng đối với lúa, tỷ lệ sử dụng máy cho tưới đạt 85%; tuốt đập 84%; vận chuyển 66%; sảy 38,7%; thu hoạch 15-20%; xay xát 95%...⁽¹³⁾. Năng lực sản xuất của các cơ sở sản xuất công nghiệp trong năm 2013 là: Máy bơm nước thủy lợi 4.579 chiếc; máy công cụ 7.792 chiếc; động cơ điêzen 194.727 chiếc; động cơ điện 192.161 chiếc...⁽¹⁴⁾. Quá trình tin học hóa, tự động hóa đang diễn ra ở mọi khâu, mọi lĩnh vực của nền sản xuất ở nước ta. Trong đó, có những cơ sở sản xuất đã bắt đầu tiếp cận với trình độ công nghiệp 4.0.

Bên cạnh đó, các số liệu so sánh giữa năm 1986 với những năm gần đây cũng cho thấy, điều kiện vật chất của quá trình lao động ở nước ta đã có những bước tiến lớn. Về giao thông vận tải, năm 1986, nước ta có chiều dài đường bộ là 85.681⁽¹⁵⁾. Đến năm 2014, chiều dài đường bộ là 212.151 km (trong đó đường nhựa và bê tông nhựa là 108.323 km, số còn lại là đường đá, cấp phối và đường đất); số lượng cầu trong cả nước là 29.019 chiếc với tổng chiều dài là 924.573 mét...⁽¹⁶⁾. Về điện năng, năm 1986, điện phát ra là 5.683,0 triệu kwh⁽¹⁷⁾, đến năm 2015, điện phát ra là 157949 triệu kwh⁽¹⁸⁾. Về thông tin liên lạc, năm 1986 chỉ có 113,5 nghìn số máy điện thoại sử dụng, nghĩa là cứ 1.000 người dân thì có 1,8 số máy điện thoại sử dụng⁽¹⁹⁾, đến năm 2015, cả nước có 126,2 triệu thuê bao điện thoại (bình quân 138 thuê bao/100 người dân); khoảng 7,7 triệu thuê bao Internet băng rộng (bình quân khoảng 8,3 thuê bao/100 người dân), mở ra cơ hội trao đổi và tiếp cận thông tin thuận lợi, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Sự gia tăng về quy mô và trình độ của LLSX nước ta không chỉ lệ thuộc vào nền sản xuất trong nước mà còn lệ thuộc nhiều vào những tư liệu sản xuất nhập khẩu. So sánh giữa năm 1986 và 2015 cho thấy, năm 1986, số tư liệu sản xuất được nhập khẩu trị giá 1.867,0 triệu rúp - đôla⁽²⁰⁾. Trong khi đó, số tư liệu sản xuất được nhập khẩu năm 2015 lên đến 151149,0 triệu USD⁽²¹⁾. Số tư liệu sản xuất được nhập khẩu với giá trị lớn như vậy là một điều kiện quan trọng để nâng cao trình độ và mở rộng quy mô LLSX của nước ta.

Thứ hai, LLSX ngày càng mang tính chất xã hội

Số liệu thống kê cho thấy, vào thời điểm năm 1985, ngành công nghiệp có khoảng 3.000 xí nghiệp với số lao động chiếm 10,7% tổng số lao động xã hội; chiếm khoảng 40% giá trị tài sản cố định của cả nền kinh tế quốc dân nhưng chỉ tạo ra chưa tới 30% thu nhập quốc dân. Công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu trong nước về trang thiết bị hiện đại hoá cho nền kinh tế và các hàng hoá tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân⁽²²⁾. Điều đó cho thấy, những năm trước đổi mới, LLSX ở nước ta chỉ có một bộ phận nhỏ mang tính chất xã hội, còn lại phần lớn mang tính chất cá nhân. Đến thời điểm 31.12.2016, cả nước có khoảng 505 nghìn doanh nghiệp. Trong đó, số doanh nghiệp đang hoạt động của khu vực dịch vụ là 354 nghìn; công nghiệp và xây dựng là 146 nghìn; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có gần 4,5 nghìn doanh nghiệp⁽²³⁾. Số liệu thống kê hiện nay cho thấy, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ước tính là 20,9 triệu người, chiếm 38,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng là 14,4 triệu người, chiếm 26,7%; khu vực dịch vụ là 18,7 triệu người, chiếm 34,7%⁽²⁴⁾. Năm 2017, quy mô nền kinh tế (tổng GDP) theo giá hiện hành đạt 5.007,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng hơn 220 tỷ USD. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,34%; khu vực dịch vụ chiếm 41,32%; phần còn lại là đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp, thủy và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm⁽²⁵⁾. Như vậy, với số lượng doanh nghiệp tăng mạnh cùng với số lao động làm việc trong các doanh nghiệp tăng, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng cùng với tỷ trọng cao của khu vực này trong GDP đã phản ánh khá rõ nét sự gia tăng tính chất xã hội, giảm dần tính chất cá nhân của LLSX ở nước ta hiện nay.

Thứ ba, phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc

Nếu so sánh với những năm trước đổi mới thì sự phân công lao động xã hội hiện nay ở Việt Nam có sự thay đổi rất lớn. Năm 1986, nền sản xuất chủ yếu dựa vào công nghiệp và nông nghiệp; còn lĩnh vực thương nghiệp, kinh doanh, dịch vụ rất hạn chế, bó hẹp trong phạm vi kinh tế quốc doanh. Nền nông nghiệp với trình độ lạc hậu, chủ yếu là sản xuất thủ công dựa trên sự phân công lao động khá giản đơn. Công nghiệp mới tiếp cận đến trình độ công nghiệp cơ khí với sự phân công lao động rất hạn chế. Khi đề cập đến lĩnh vực sản xuất công nghiệp, *Niên giám thống kê 1986* chỉ đề cập đến 19 ngành⁽²⁶⁾. Đến năm 2014, số ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp tăng lên 34 ngành; nếu tính tổng số ngành nghề thì nước ta hiện nay có 18 ngành nghề lớn, các ngành nghề này lại chia ra thành hơn 80 ngành nghề nhỏ⁽²⁷⁾, trong đó có những ngành rất hiện đại hoặc được bổ sung những yếu tố hiện đại, gắn liền với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay. Điều đó cho thấy quá trình phân công lao động xã hội ở nước ta đang diễn ra mạnh mẽ với nhiều ngành nghề mới xuất hiện, phản ánh khá rõ nét những biến chuyển tích cực của LLSX.

Thứ tư, năng lực ứng dụng khoa học vào sản xuất ngày càng được nâng cao

Thời điểm trước đổi mới, do những sai lầm chủ quan, đặc biệt là sai lầm trong xây dựng quan hệ sản xuất và những hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực, năng lực tài chính và sự bao vây, cấm vận của các nước phương Tây... nên việc chuyển giao, ứng dụng khoa học vào sản xuất ở nước ta gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Với năng lực ứng dụng khoa học vào sản xuất hạn chế, nước ta chưa thực sự tạo được một sự đột phá nào trong sản xuất, dẫn đến năng suất lao động thấp kém, nền sản xuất trì trệ, sản phẩm làm ra không đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của nhân dân.

Kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới đến nay, năng lực ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất ở nước ta không ngừng được cải thiện. Theo Vụ Khoa học và Công nghệ (Bộ Công Thương), hoạt động phát triển, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, đặc biệt là sản xuất công nghiệp thời gian qua đã được quan tâm và đẩy mạnh. Nhiều thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ thế giới đã được

chuyên giao và ứng dụng thành công vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cốt lõi. Cụ thể, trong ngành điện, công nghệ cao được ứng dụng trong việc phát triển nguồn điện, lưới điện, hệ thống điều khiển - điều độ - thông tin - viễn thông điện lực. Công nghệ cao cũng được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực cơ điện tử, công nghệ thông tin, vật liệu mới, công nghệ sinh học,... Các chương trình, kế hoạch do Bộ Công Thương chủ trì đã hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thành công nhiều dự án công nghệ cao⁽²⁸⁾. Đối với khu vực nông nghiệp, việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất đã đem lại hiệu quả rất rõ và bắt đầu hình thành các chuỗi sản xuất nông nghiệp, tăng cường nội địa hóa. Hiện nay, Việt Nam đã xuất khẩu nông sản cho 185 nước, đáp ứng đủ nhu cầu cho 95 triệu dân trong nước. Năm 2017 xuất khẩu nông nghiệp đạt 36,37 tỷ USD. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những thành tựu đó, trong đó ứng dụng khoa học công nghệ được coi là nguyên nhân then chốt, quyết định⁽²⁹⁾.

Thứ năm, năng suất lao động được nâng cao

Năng suất lao động được coi là biểu hiện tập trung nhất của sự phát triển LLSX. Ở thời điểm trước đổi mới, năng suất lao động thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, lạm phát cao và khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Điều này phản ánh tình trạng yếu kém của LLSX và sự bất hợp lý của quan hệ sản xuất.

Kể từ khi đổi mới đến nay, nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử: Năm 2017, tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành đạt 5.007,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 220 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 53,5 triệu đồng, tương đương 2.385 USD tổng sản phẩm trong nước⁽³⁰⁾. Nước ta trở thành một nước có mức thu nhập trung bình. Năng suất lao động toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2017 ước tính đạt 93,2 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 4.159 USD/lao động)⁽³¹⁾.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của LLSX ở nước ta trong những năm thực hiện đường lối đổi mới. Quan trọng nhất là nước ta đã thiết lập được quan hệ sản xuất phù hợp, ngày càng đa dạng và mang tính xã hội hóa với nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, đã tạo ra những điều kiện thực sự thuận lợi cho việc khai thác, phát huy, phát triển LLSX. Hơn nữa, chúng ta đã tận dụng rất tốt

những thời cơ do quá trình toàn cầu hóa đưa lại, đặc biệt là đã thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khá lớn và khoa học công nghệ hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Riêng về đầu tư trực tiếp nước ngoài: Từ năm 1988 đến 2016, nước ta đã thu hút được 336,757 tỷ USD (tổng vốn đăng ký) và đã thực hiện được 154,494 tỷ USD⁽³²⁾.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, LLSX ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế. Trong số 54 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm, mới chỉ có 21,55 triệu lao động đã qua đào tạo sơ cấp nghề. Nếu so sánh với nguồn nhân lực của các nước châu Á thì chất lượng nguồn nhân lực nước ta còn một khoảng cách khá lớn. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đạt mức 3,79 điểm (thang điểm 10), xếp số 11 trong số 12 quốc gia được khảo sát tại châu Á (Hàn Quốc đạt 6,91 điểm, Ấn Độ đạt 5,76 điểm, Malaixia đạt 5,59 điểm). Đánh giá này cũng cho biết nguồn nhân lực nước ta yếu về chất lượng, thiếu năng động và sáng tạo, tác phong lao động công nghiệp⁽³³⁾. Trong khi đó, tư liệu sản xuất vẫn mang đậm tính manh mún, nhỏ lẻ, đặc biệt là công cụ sản xuất còn lạc hậu, trình độ thấp. Theo điều tra các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, chế tạo năm 2015, khoảng 57% doanh nghiệp có công nghệ thấp, 31% doanh nghiệp có công nghệ trung bình, 12% doanh nghiệp có công nghệ cao⁽³⁴⁾. Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua tuy có sự cải thiện đáng kể nhưng vẫn rất thấp so với nhiều nước trong khu vực. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2016 đạt 9.894 USD, chỉ bằng 7,0% của Xingapo; 17,6% của Malaixia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Indônêxia; 56,7% của Philipin và bằng 87,4% năng suất lao động của Lào. Đáng chú ý là chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng⁽³⁵⁾. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế đó, đặc biệt là vẫn còn những yếu tố quan hệ sản xuất chưa phù hợp, tạo ra những rào cản cho quá trình phát triển LLSX. Hơn nữa, nước ta có điểm xuất phát thấp, đó là một nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề cộng với những sai lầm chủ quan trong một thời gian dài; quá trình đổi mới diễn ra chưa lâu, nhiều tàn dư của thời kỳ tập trung quan liêu bao cấp vẫn chưa hoàn toàn bị xóa bỏ; trình độ dân trí thấp, giáo dục và đào tạo còn nhiều bất hợp lý...

Để nâng cao hơn nữa trình độ của LLSX, trong những năm tiếp theo, chúng ta cần phải tiếp tục đổi mới quan hệ sản xuất, đặc biệt là tiếp tục cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đổi mới mô hình hợp tác xã, giảm bớt các điều kiện kinh doanh cho các doanh nghiệp gắn với việc hỗ trợ vốn và kỹ thuật, công nghệ; tích cực, chủ động hơn nữa trong quá trình hội nhập quốc tế, tham gia toàn cầu hóa, tận dụng tối đa những cơ hội do toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại; nâng cao dân trí, đưa những tri thức khoa học hiện đại vào các chương trình giáo dục, đào tạo...

Như vậy, sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, LLSX ở nước ta đã có nhiều chuyển biến tích cực, phát triển mạnh mẽ. Quy mô, trình độ của LLSX hiện cao hơn nhiều so với những năm trước đổi mới. Tuy nhiên, nếu so với nhiều nước ở châu Á khác (như Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Mailaixia, Xingapo,...), LLSX ở nước ta vẫn còn một khoảng cách khá xa. Để nâng cao hơn nữa trình độ của LLSX trong bối cảnh hiện nay, nước ta cần phải tiếp tục đổi mới theo chiều sâu; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất; tích cực và chủ động hơn nữa trong hội nhập quốc tế, tham gia toàn cầu hóa để huy động, thu hút các nguồn lực, đặc biệt là vốn và khoa học, công nghệ hiện đại, đẩy mạnh xuất khẩu.../.

(1) C.Mác-Ph.Ăngghen (1996), *Toàn tập*, T27, Nxb. CTQG, H., tr.657.
 (2) C.Mác-Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, T4, Nxb. CTQG, H., tr.460.
 (3), (5) C.Mác-Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, *Sđd*, T23, tr.219, 495.
 (4) C.Mác-Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, *Sđd*, T4, tr.457.

(6), (24) Tổng cục Thống kê (2018), *Thông cáo báo chí về tình hình Lao động việc làm quý I năm 2018*, www.gso.gov.vn, ngày 29.3.2018.

(7) Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2018), *Bế mạc Kỳ thi tay nghề ASEAN lần thứ 12: Việt Nam đứng thứ 3 toàn đoàn*, http://gdnn.gov.vn, ngày 5.9.2018.

(8), (9), (31), (35) Tổng cục Thống kê (2018): *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017*, www.gso.gov.vn

(10), (12), (15), (17), (19), (20), (26) Tổng cục Thống kê (1987), *Niên giám thống kê 1986*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.144-147, 144-145, 197, 144, 217, 266, 14, 131.

(11), (16), (18), (21), (27) Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.215-217, 637, 219, 558, 359-364.

(13) Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: "*Chế tạo máy cho nhà nông: dễ mà khờ*", http://www.mard.gov.vn, 12.10.2011.

(14) Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám thống kê 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.503-505.

(22) Công thông tin điện tử Bộ Công Thương (2018), *Xây dựng và phát triển công nghiệp - thương mại sau ngày giải phóng miền Nam*, http://www.moit.gov.vn/ngày 18.10.2018.

(23) Anh Nhi (2018), *Cả nước có hơn 505 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động*, http://vneconomy.vn, ngày 7.2.2018.

(25), (30) Bạch Dương (2017), *GDP tăng 6,81%, quy mô nền kinh tế vượt 220 tỷ USD*, http://vneconomy.vn, ngày 27.12.2017.

(28) Quỳnh Nga (2018), *Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất công nghiệp: đòi hỏi nguồn lực lớn*, https://congthuong.vn, ngày 3.4.2018.

(29) *Ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển đất nước*, http://baovemoitruong.org.vn/ung-dung-khoa-hoc-cong-nghe-phuc-vu-phat-trien-dat-nuoc, ngày 19.3.2018.

(32) Nguyễn Tấn Vinh (2017), *Nhìn lại giá trị FDI của Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới*, kinhtevadubao.vn, ngày 31.1.2017.

(33) Đinh Phương (2016), *Xếp hạng chất lượng nguồn nhân lực thấp, lao động Việt Nam có thể thua ngay trên sân nhà*, cafe.vn, ngày 15.8.2016.

(34) Trương Thị Thu Hạnh (2016), *Phát triển LLSX ở Việt Nam*, http://tapchimattran.vn, ngày 12.01.2018.

Regarding the qualification of productive forces in Vietnam after more than 30 years of innovation

Abstract: *The author analyzes the change in the level of productive forces in Vietnam after more than 30 years of innovation on the following topics: 1. Components of productive forces; 2. The social nature of productive forces; 3. Social labor division; 4. Ability to apply science to production; 5. Labor productivity; as compared with the pre-renovation period to see the positive changes, strong development of our country production force's capability. The scale and qualification of productive forces are much higher than in previous years. This contributes to affirmation of the correctness of the country's comprehensive renovation policy that our Party has set forth at the 6th Party Congress in 1986.*